TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 08/2021/HNGĐ-PT Ngày 25 - 8 - 2021 V/v "Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Sâm

Các Thẩm phán: Ông Đinh Huy Lưỡng

Ông Nguyễn Tử Lượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Mơ - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26, 30 tháng 7 và 25 tháng 8 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 05/2021/TLPT- HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2021 về việc "Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn".

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/2021/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 09/2021/QĐ- PT ngày 18 tháng 6 năm 2021; quyết định hoãn phiên tòa số 03/2021/QĐ-PT ngày 29/6/2021 và Quyết định ngừng phiên tòa số 01/2021/QĐ- PT ngày 30/7/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1953; Địa chỉ: Thôn Tr, xã Kh, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình;

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Th (tên gọi khác Nguyễn Trung Th, Nguyễn Minh Th), sinh năm 1956; Nơi cư trú cuối cùng: Thôn Tr, xã Kh, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. (đã chết).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Văn Th là ông Mai Xuân Thành - Luật sư Văn phòng luật sư số 1, đoàn luật sư tỉnh Ninh Bình; Địa chỉ số 11, đường C, phố 3, phường ĐT, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bì

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Hồng Ơ, sinh năm 1957; Địa chỉ: Số nhà 39G, khu phố 2, thị trấn LĐ, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

- Bà Lê Thị Ư, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn Tr, xã Kh, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

- Anh Nguyễn Xuân Tr, sinh năm 1990; Địa chỉ: Thôn Tr, xã Kh, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

- Anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1998; Địa chỉ: Thôn Tr, xã Kh, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình;

Người đại diện hợp pháp của anh T: Bà Lê Thị Ư; Địa chỉ: Thôn Tr, xã Kh, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 01/3/2021).

- Anh Phạm Văn U, sinh năm 1982 và chị Tạ Thị H, sinh năm 1984; Địa chỉ: Thôn Tr, xã Kh, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: của ông Nguyễn Hồng Ơ và bà Lê Thị Ư là ông Mai Xuân A - Luật sư Văn phòng luật sư số 1, đoàn luật sư tỉnh Ninh Bình; Địa chỉ số 11, đường C, phố 3, phường Đông Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn Th là bị đơn; ông Nguyễn Hồng Ơ; bà Lê Thị Ư là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Các đương sự: Bà L, ông Th, ông Ơ, bà Ư, anh U, chị H, anh Tr; ông A (có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Văn Th chung sống với nhau từ năm 1977, được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống với nhau đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà L và ông Th đã bán đi một phần đất ở của ông bà cho vợ chồng anh U, nên anh em gia đình nhà ông Th đã súi ông Th hất hủi và đuổi bà L ra khỏi nhà, bà L về bên gia đình ngoại để sinh sống, từ đó hai người sống ly Â từ năm 2011 cho đến nay, giữa bà L và ông Th không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau và không còn tình cảm với nhau. Nay bà L đề nghị Tòa án giải quyết cho bà L được ly hôn với ông Th.

- Về con chung: Bà L và ông Th không có con chung.

- Về tài sản chung: Quá trình chung sống bà L và ông Th có tài sản chung là diện tích 459,9m^2 đất (trong đó đất ở là 200m^2 và 259,9m^2 đất vườn) tại thửa số 91, tờ bản đồ số 6, tại thôn Tr, xã Kh, huyện Yên Khánh. Ngày 08/12/2010 bà L, ông Th đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh Phạm Văn U diện tích 266,2 m^2 (trong đó có 114 m^2 đất ở và 152,2 m^2 đất vườn), với giá là 100 triệu đồng. Diện tích đất của ông Th, bà L còn lại là 193,7m^2. Khi ly hôn bà L đề nghị Tòa chia tài sản chung của vợ chồng gồm: Diện tích đất còn lại là 193,7m^2 (trong đó 86m^2 đất ở và 107,7m^2 đất vườn) trên đất có ngôi nhà ngói 3 gian cấp 4 và số tiền

100.000.000đồng là khoản tiền CNQSD đất cho vợ chồng anh U, chia theo quy định của pháp luật, mỗi người 1/2 giá trị tài sản chung.

Quá trình giải quyết vụ án bà L đề nghị giao cho bà L được quản lý sử dụng số tiền 100 triệu đồng tiền đã bán đất cho anh U (hiện nay bà L đang quản lý số tiền này), còn lại toàn bộ diện tích đất 193,7m^2 giao cho ông Th quản lý sử dụng, ông Th không phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà L.

- Về tài sản riêng, công nợ: không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai, đơn đề nghị và quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn Th trình bày: Ông không nhất trí yêu cầu khởi kiện của bà L.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông khẳng định ông và bà L không đăng ký kết hôn, đám cưới ông không có mặt ở nhà và ông trả lời ngay từ đầu là ông không lấy bà L, sau Ê nào thì bà L phải chịu trách nhiệm, giấy giới thiệu của cơ quan đi đăng ký kết hôn ông Th vẫn còn giữ, ông Th không lên xã đăng ký kết hôn, nên tư pháp xã Kh cũng xác nhận giữa ông Th và bà L từ năm 1977 đến nay không đăng ký kết hôn. Theo luật Hôn nhân gia đình năm 2015 ông Th và bà L không phải là vợ chồng, bà L kiện ly hôn ông Th là sai đã vi phạm Luật hôn nhân và gia đình.

- Về con: Ông Th và bà L không có con chung.

- Về tài sản: Nguồn gốc đất năm 1985 bố ông Th (cụ Ê) viết đơn xin đất, năm 1987 các em của ông Th là ông Ơ và ông O góp tiền với mẹ (cụ Â) mua, ông O đi nộp tiền và nhận đất, năm 1991 và 1992 vợ chồng ông O làm nhà, ông Ơ góp tiền mua vật liệu cùng với ông O; Năm 1993 vì ông O vỡ hụi nên ba anh em họp bàn với cụ Â và nhất trí để ông Th ở nhà và đứng tên danh dự ở giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến lúc nào về hưu thì trả lại phần đất và nhà cho ông Ơ, ông O. Có viết giấy cho ở nhà và trông coi làm vườn hộ, ở cái gì hư hỏng thì phải sửa, tiền thu hoa lợi thì phải đóng thuế nhà đất, không được cho ai thuê ở và không được tự bán cho ai. Theo di chúc năm 2000 của cụ Tạ Thị Â có nói đất thổ bìa đỏ mang tên Nguyễn Văn Th chia làm 3 phần, ông Ơ góp 500.000đồng cụ Â chia cho một nửa diện tích là 229,9m^2 đất thổ; ông O góp 250.000đồng cụ Â chia là 114,9m^2 đất thổ; còn ông Th cụ Â chia là 114,9m^2 đất thổ. Năm 2010 ông Th đã viết giấy trả lại phần đất và nhà cho ông O, UBND xã chứng thực đóng dấu năm 2012; Năm 2011 ông Th viết giấy trả lại phần đất cho ông Ơ. Cuối năm 2010 anh Phạm Văn U mua đất của ông Th không được vì đất này không phải của ông Th và ông Th đã cùng ông Ơ và ông O lên nhà ông Tuyến địa chính xã trình bày nguồn gốc là do bố ông Th viết đơn xin, các em ông Th góp tiền cùng với cụ Â để mua. Việc chuyển nhượng đất năm 2010 cho anh U, ông Th không đồng ý, vì ông Th đang ở nhờ đất là của ba anh em, nên khoản tiền chuyển nhượng đất là 100.000.000 đồng bà L cầm của anh U, ông Th không biết. Năm 2016 anh U được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là sai vì hồ sơ chưa hợp lệ, chưa có giấy giao tiền. Về khoản tiền ông Ơ, bà Ư yêu cầu, do hôm bốc mộ cụ Â được 6.000.000đồng tiền phúng viếng, ông Th đưa cho bà L cầm, sau đó ông Th dùng 2.000.000đồng để sửa buồng, sửa sân, còn lại ông Th để ở nhà, bà L sử dụng ông Th không rõ. Tháng 10/2005 ngày giỗ cụ Â, ông Ơ đưa cho ông Th 15.000.000đồng, bà Ư đưa cho ông Th 15.000.000đ để đổ đất vào đất thổ, ông

Th đã đổ đất hết 16.000.000 đồng còn lại ông Th đưa cho bà L. Nay ông Ơ, bà Ư yêu cầu trả lại số tiền đưa đổ đất còn thừa lại là 7.000.000đồng và 2.000.000đồng tiền thăm viếng khi bốc mộ cụ Â. Ông Th đồng ý, ông và bà L có trách nhiệm trả lại cho ông Ơ, bà Ư mỗi người số tiền 9.000.000 đồng này.

Tại bản tự khai, đơn đề nghị và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Hồng Ơ trình bày: Đất bìa đỏ mang tên Nguyễn Văn Th có nguồn gốc năm 1985 cụ Ê (bố ông) đặt đơn xin đất mang tên (Nguyễn Văn Ê). Năm 1986 cụ Ê chết, năm 1987 xã báo lên nộp tiền lấy đất, lúc đó ông Ơ góp 500.000đồng, ông O (em trai ông) góp 250.000đồng và cụ Â (mẹ ông) góp 250.000 đồng, tổng số tiền nộp là 1.000.000 đồng. Cụ Â đưa cho ông O đi nộp và nhận đất, diện tích đất được chia là 459,9m^2 mang tên Nguyễn Văn Ê (bố ông). Năm 1991 ông O xây nhà ở được 3 tháng thì vợ chồng ông O vỡ hụi, nên cả nhà đã họp bàn bạc thống nhất thổ đất được chia tạm để ông Th đứng tên danh dự trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông Th ở nhà trông coi vườn tược hộ, ba anh em đã làm giấy ký tên, ông Th hứa khi nào về hưu sẽ giao lại phần đất và nhà cho anh em đã góp tiền mua.

Năm 2000 cụ Â có di chúc bằng miệng chia cho ông Ơ là 229,9m^2 (trong đó có 100m^2 làm nhà ở và 129,9 m^2 đất trồng cây). Năm 2011 ông Th và bà L viết giấy trả lại 229,9m^2 đất cho ông Ơ. Bà L đã bán một phần đất cho ông U, ông Ơ không đồng ý vì đất này ông Ơ bỏ tiền ra mua và được chia theo di chúc của cụ Â. Trong hồ sơ mua đất của ông U chưa hợp lệ vì chưa có giấy giao nhận tiền giữa người bán là ông Th và người mua là ông U; Ông U làm bìa đỏ ngày 05/02/2016 không hợp lệ vì chưa có chữ ký của ông Ơ. Nay bà L cho rằng diện tích đất này là tài sản chung của bà L và ông Th, ông Ơ không nhất trí. Ngoài ra ông Ơ yêu cầu bà L, ông Th trả lại cho ông Ơ tổng số tiền là 9.000.000đồng trong đó có 2.000.000 đồng tiền phúng viếng bốc mộ cụ Â và 7.000.000 đồng tiền còn thừa trong số tiền 15.000.000 đồng ông Ơ đã đưa cho ông Th đổ đất vào thổ trên phần đất của ông Ơ, số tiền này ông Ơ đưa ông Th vào ngày giỗ cụ Â tháng 10/2005. Nay ông Ơ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Th, bà L trả cho ông Ơ diện tích 229,9m^2 đất tại thửa 91 tờ bản đồ số 6 thôn Tr, xã Kh, huyện Yên Khánh và số tiền 9.000.000 đồng.

Tại bản tự khai, đơn đề nghị và quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Lê Thị Ư trình bày: Đất thổ mang tên Nguyễn Văn Th có nguồn gốc là năm 1985 cụ Ê viết đơn xin cấp đất, đến năm 1987 vợ chồng bà Ư, ông O góp 300.000đồng với cụ Â, cụ Â hứa sẽ chia phần đất tương đương với phần tiền góp mua đất. Số tiền góp gồm vợ chồng bà, ông Ơ và cụ Â với em gái chồng là Thêu, tổng số tiền là 1.000.000 đồng. Năm 1987 bà L ốm đi chữa bệnh không có tiền nộp và ông Th cũng không có tiền góp mua đất. Năm 1987 vợ chồng bà đi nộp tiền và nhận đất cùng với 6 nhà được chia cùng dãy. Đất có diện tích là 459,9m^2. Năm 1987 cụ Â chia cho vợ chồng bà Ư 114,9 m^2 đất, có 50m^2 đất làm nhà và 64,9m^2 đất trồng cây lâu năm và hành lang điện, phần đất vợ chồng bà giáp phần đất ông Ơ và một phía giáp phần đất ông Th, ông Th được cụ Â chia theo suất tiền của cụ Â và em gái là Thêu góp mua, cụ Â nói suất của ông Th làm nhà ở và sau này chết thì con nhà ông O ở chung thờ cúng. Di chúc bằng miệng năm 2000

của cụ Â chia cho gia đình bà diện tích 114,9 m^2 đất thổ, tại thửa 91 tờ bản đồ số 6, thôn Tr xã Kh. Cụ Â, ông Th, ông Ơ nhất trí cho vợ chồng bà làm nhà để ở, năm 1991, 1992 ông Ơ cùng vợ chồng bà góp tiền mua vật liệu và thuê ông Nguyễn Văn I ở thôn Tr và ông Tạ Quang G ở thôn VG và bố đẻ bà ở Khánh Cư lên làm nhà, làm xong ở được ba tháng thì vợ chồng bà vỡ hội, cụ Â và ba anh em trai họp bàn để ông Th ở nhờ nhà, làm vườn lấy tiền hoa lợi đóng thuế nhà đất, ở nếu hỏng phải sửa chữa, không được bán và cho ai thuê, tạm thời làm tên danh dự bìa đỏ Nguyễn Văn Th, đến bao giờ về hưu thì trả lại phần đất và nhà cho ông Ơ và ông O, có làm giấy ở nhờ nhà, trông coi và làm vườn hộ, ba anh em ký tên có ông Nguyễn Văn I và ông Phạm Văn B làm chứng ký tên. Ngày 12/02/2010 anh Th viết giấy trả lại nhà đất cho vợ chồng bà Ư .

Việc ông Th, bà L bán đất cho vợ chồng ông U không hợp lệ, vì chưa được sự đồng ý của bà Ư. Bà L không đăng ký kết hôn với ông Th nên không phải là vợ chồng, bà L không có quyền bán đất, vì đất này của vợ chồng bà Ư góp tiền mua và được cụ Â chia theo di chúc. Còn anh U làm bìa đỏ là không hợp lệ vì chưa được sự đồng ý của bà Ư. Bà L cho rằng diện tích đất này của bà L và ông Th là không đúng, vì ông Th, bà L không có tiền góp mua đất. Quan điểm bà Ư yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Th, bà L phải trả cho bà Ư diện tích 114,9m^2 đất thổ tại thửa đất số 91, tờ bản đồ số 6, thôn Tr, xã Kh (QSDĐ mang tên ông Th, bà L) và số tiền 9.000.000 đồng.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn U và chị Tạ Thị H trình bày: Cuối năm 2010 vợ chồng ông Th, bà L đã bàn bạc thống nhất bán một phần diện tích 266,2m^2 đất (trong đó 114m^2 đất ở, và 152m^2 đất vườn) cho vợ chồng anh U với giá là 100.000.000 đồng, hai bên lập hợp đồng hồ sơ mua bán chuyển nhượng đất và mời địa chính xã Kh đo đạc giao đất thực địa, sau đó vợ chồng anh U đã giao đủ số tiền cho bà L có giấy biên nhận tiền và người làm chứng. Trong thời gian chờ làm bìa đỏ, gia đình ông Th, bà L mâu thuẫn, nên làm đơn gửi lên xã với nội dung là không đồng ý bán đất cho vợ chồng anh U nữa. UBND xã Kh đã đến UBND huyện Yên Khánh rút hồ sơ đất về. Một thời gian sau khi bàn bạc thống nhất lại, thì vợ chồng ông Th, bà L lại quyết định tiếp tục bán phần đất cho vợ chồng anh U, có biên bản làm việc tại UBND xã Kh ngày 01/01/2011, sau đó anh U lại tiếp tục làm thủ tục đến UBND huyện Yên Khánh để làm bìa đỏ, đến ngày 12/01/2011 UBND huyện Yên Khánh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng anh U kể từ đó cho đến nay.

Sau khi bán đất cho vợ chồng anh U thì vợ chồng ông Th, bà L bất đồng, dẫn đến hai người ly thân mỗi người một nơi. Cuối năm 2014 ông Th, ông Ơ và bà Ư đã xảy ra tranh chấp và xây dựng trái phép trên đất của vợ chồng anh U đã mua của ông Th, bà L. Anh U ra ngăn cản và gửi đơn lên UBND xã Kh giải quyết, UBND xã Kh đã nhiều lần mời các bên lên làm việc, yêu cầu ông Th, ông Ơ, gia đình bà Ư không được tiếp tục xây lấn chiếm lên phần đất của anh U và yêu cầu họ phải chịu trách nhiệm hoàn toàn việc xây lấn chiếm đó và yêu cầu họ dỡ bỏ công trình xây lấn chiếm, xong họ vẫn cố tình vi phạm. Anh U xác định toàn bộ diện tích 266,2m^2 đó là đất của vợ chồng anh U, việc mua bán chuyển nhượng đất giữa vợ chồng anh U

với ông Th, bà L là hợp pháp, vợ chồng anh U đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng anh U. Việc bà Ư đòi trả lại đất là không có căn cứ không đúng, anh U đề nghị Tòa án bác yêu cầu của bà Ư.

Anh Nguyễn Xuân Tr và anh Nguyễn Đức T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn thống nhất trình bày: Bà L và ông Th không đăng ký kết hôn nên pháp luật không công nhận là vợ chồng. Như vậy bà L kiện ly hôn ông Th là sai. Bà L nói làm nhà mái ngói cấp 4 là không đúng, vì nhà đó là do bố mẹ anh (ông O, bà Ư) làm năm 1991, 1992 làm xong bố mẹ anh ở vài tháng vì do vỡ hội nên gia đình họp bàn, để ông Th ở nhờ và mang tên bìa đỏ danh dự, ông Th hứa bao giờ về hưu sẽ trả lại phần đất thổ và nhà cho bố mẹ anh và ông Ơ, bố mẹ anh thuê ông Nguyễn Văn I và người khác làm nhà. Năm 2010 ông Th đã viết giấy trả lại nhà và đất cho bố mẹ anh là Nguyễn Duy O và Lê Thị Ư. Năm 2011 ông Th viết, ký giấy trả phần đất cho ông Ơ. Bà Phạm Thị L có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009 của ông Th là sai, vì bà L và ông Th không phải là vợ chồng. Về nguồn gốc thửa đất, bìa đỏ mang tên Nguyễn Văn Th, do ông nội anh là Nguyễn Văn Ê viết đơn xin năm 1987, bố mẹ anh là Nguyễn Duy O và ông Ơ góp tiền với bà nội anh mua và bà nội anh chia phần đất tương đương với phần tiền góp mua, di chúc bà nội cũng chia là ông Ơ góp một nửa phần tiền, được chia nửa diện tích thổ, nửa còn lại chia 2 phần bằng nhau, ông Th một phần, bố anh (ông O) một phần, hiện nay phần đất thổ của bố mẹ anh là ông Nguyễn Duy O và ông Th làm nhà hai bác cháu đang ở chung. Bà L khởi kiện là sai, không đúng sự thật.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2021/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 14; Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 và Điều 157, 165; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 219; Điều 357 Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Phạm Thị L về yêu cầu "Ly hôn, chia tài khi ly hôn" đối với ông Nguyễn Văn Th (Nguyễn Trung Th).

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Văn Th (Nguyễn Trung Th) là vợ chồng.

- Về tài sản: Giao cho bà Phạm Thị L được tiếp tục quản lý, sở hữu sử dụng số tiền 100.000.000đồng (một trăm triệu đồng). Giao cho ông Nguyễn Văn Th (Nguyễn Trung Th) được tiếp tục quản lý, sở hữu sử dụng diện tích 193,7m^2 đất, (trong đó có 86m^2 đất ở và 107,7 m^2 đất vườn) và tài sản hiện có trên đất, thửa số 91, tờ bản đồ số 6, tại thôn Tr xã Kh, có tổng giá trị là 795.700.000đồng. Ông Nguyễn Văn Th không phải thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho bà Phạm Thị L. Đất có các chiều cạnh: Chiều mặt đường xóm rộng 4,32 m; Chiều phía sau giáp

đất ông Viên rộng 3,87m; Chiều dài phía Bắc giáp đất nhà anh U 47,1m; Chiều dài phía Nam giáp đất nhà ông Hiệu 46,18m.

Buộc ông Nguyễn Văn Th phải nộp số tiền chi phí định giá là 1.100.000đ để trả lại cho bà Phạm Thị L.

Bác yêu cầu của ông Nguyễn Hồng Ơ về yêu cầu ông Nguyễn Văn Th, bà Phạm Thị L phải trả diện tích 229,9m^2 đất, thửa số 91, tờ bản đồ số 6, tại thôn Tr, xã Kh và trả số tiền 9.000.000đồng. Buộc ông Nguyễn Hồng Ơ phải tự tháo rỡ phần tài sản là móng và phần tường gạch bi xây dựng trái phép trên phần đất của ông Nguyễn Văn Th.

Bác yêu cầu của bà Lê Thị Ư về yêu cầu ông Nguyễn Văn Th, bà Phạm Thị L phải trả diện tích 114,9m^2 đất, thửa số 91, tờ bản đồ số 6, tại thôn Tr, xã Kh và trả số tiền 9.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 22 tháng 3 năm 2021 ông Nguyễn Văn Th là bị đơn; ông Nguyễn Hồng Ơ và bà Lê Thị Ư là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có đơn kháng cáo toàn bộ bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2021/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Với lý do: Bà L kiện xin ly hôn ông Th là sai trái pháp luật, vì ông Th với bà L không đăng ký kết hôn, nên không phải là vợ chồng. Do vậy bác yêu cầu xin ly hôn của bà L; Về tài sản: Thửa đất số 91, tờ bản đồ số 6 có diện tích 459,9m^2, giấy chứng nhận QSD đất mang tên ông Nguyễn Văn Th và bà Phạm Thị L, không phải là tài sản của ông Th và bà L, nên ông Th, bà L không có quyền bán cho vợ chồng ông U, bà H. Diện tích đất đó là của cụ Â (mẹ) đã chia cho ba anh em gồm ông Ơ một nửa thửa đất, còn một nửa là của ông Th và ông O (chồng bà Ư). Do vậy thửa đất số 91, tờ bản đồ số 6 là tài sản chung theo phần của 3 anh em là ông Th, ông Ơ, ông O (chồng bà Ư). Ông Ơ đề nghị ông Th, bà L trả lại 229,9m^2 đất; bà Ư đề nghị ông Th, bà L trả lại cho bà Ư 114,9m^2 đất tại thửa 91, tờ bản đồ số 6, thôn Tr, xã Kh, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Phạm Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Th; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hồng Ơ và bà Lê Thị Ư vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo, không sửa đổi bổ sung thêm gì, đề nghị Tòa án phúc thẩm xem xét: Thửa đất trên không phải là tài sản chung của ông Th và bà L, nên ông Th, bà L không có quyền được bán cho vợ chồng ông U. Diện tích đất đó là tài sản chung của ba anh em gồm ông Th, ông Ơ và ông O (chồng bà Ư).

Tại phiên tòa bà Ư cung cấp giấy xác nhận gia đình bà hộ cận nghèo năm 2021, ngoài ra các đương sự không ai cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới, chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Th, ông Ơ và bà Ư trình bày: Ông Nguyễn Văn Th kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa bác yêu cầu xin ly hôn của bà L, vì ông Th và bà L không đăng ký kết hôn nên không phải là vợ chồng. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Th rút yêu cầu kháng cáo này.

Về tài sản: Ông Th, ông Ơ, bà Ư kháng cáo và đều đề nghị xác định thửa đất số 91 tờ bản đồ số 6 diện tích 459,9m^2 giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông Nguyễn Văn Th, bà Phạm Thị L, là tài sản chung theo phần của ba anh em trai gồm ông Th, ông Ơ và ông O. Tòa sơ thẩm xác định thửa đất số 91 tờ bản đồ số 6 là tài sản chung của ông Th và bà L và áp dụng Điều 219 Bộ luật dân sự để chia tài sản chung là không đúng pháp luật; Hợp đồng CNQSDĐ giữa ông Nguyễn Văn Th, bà Phạm Thị L với vợ chồng anh Phạm Văn U, chị Tạ Thị H ký ngày 08/12/2010 và anh U, chị H được UBND huyện Yên Khánh cấp giấy CNQSDĐ khi đất đang có tranh chấp là trái với quy định của luật đất đai năm 2003 là hợp đồng vô hiệu, cần phải hủy các giấy CNQSD đất của UBND huyện Yên Khánh cấp cho anh U, chị H ngày 12/01/2011 và ngày 05/02/2016; Về tố tụng còn nhiều vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ Điều 308, 310 Bộ luật tố tụng dân sự, xem xét hủy một phần bản án sơ thẩm số 04/2021/HNGĐ-ST ngày 17/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Giữ lại hồ sơ vụ án để giải quyết lại vụ án từ giai đoạn sơ thẩm ở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình theo quy định pháp luật. Kiến nghị cấp có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm đối với quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hôn nhân gia đình số 05/2015/QĐST-HNGĐ ngày 06/8/2015 của Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn xét xử phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Ư vụ Quốc hội quy định về án phí.

- Không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Th, ông Ơ và bà Ư. Sửa bản án sơ thẩm số 04/2021/HNGĐ-ST ngày 17/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình về quan hệ hôn nhân. Giải quyết cho bà Phạm Thị L được ly hôn ông Nguyễn Văn Th.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải nộp án phí.

Tại phiên tòa ngày 25/8/2021 ý kiến quan điểm của VKS: Quá trình HĐXX nghị án, ông Th là bị đơn đã chết, do có tình tiết mới, nên đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ông Nguyễn Văn Th, ông Nguyễn Hồng Ơ và bà Lê Thị Ư kháng cáo trong hạn luật định; hình thức, nội dung đơn kháng cáo đúng theo quy định tại Điều 272; 273; 276 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, đơn kháng cáo của ông Th, ông Ơ và bà Ư hợp lệ, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông Th thay đổi rút một phần kháng cáo về việc bác yêu cầu xin ly hôn của bà L. Ông Th, đề nghị Tòa xem xét về phần tài sản. Xét thấy, nội dung kháng cáo ông Th rút tại phiên tòa có liên quan chặt chẽ đến các nội dung kháng cáo khác. Nên HĐXX xem xét toàn bộ nội dung kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[2]. Xét về nội dung yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Th; ông Nguyễn Văn Ơ; bà Lê Thị Ư:

[2.1] Về hôn nhân: Bà L và ông Th chung sống với nhau từ năm 1977, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống đến năm 2011 bà L và ông Th phát sinh mâu thuẫn, bà L về bên ngoại ở và sống ly thân từ năm 2011, không còn quan hệ tình cảm vợ chồng, không quan tâm đến nhau. Bà L xác định không thể chung sống cùng ông Th, nên làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn theo quy định pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà L và ông Th chung sống với nhau từ năm 1977 trước ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực, không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Như vậy thời điểm xác lập hôn nhân giữa ông Th và bà L được xác định là năm 1977 là hôn nhân hợp pháp. Theo Điều 131 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, quan hệ hôn nhân được xác lập trước ngày Luật hôn nhân gia đình năm 2014 có hiệu lực thì phải áp dụng pháp luật về hôn nhân gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết. Căn cứ các quy định của Luật hôn nhân gia đình năm 1959, Luật hôn nhân gia đình năm 1987, Luật hôn nhân gia đình năm 2000 và Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thi hành Luật HNGĐ năm 2000 quy định *"Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn, thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; Trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý, giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000".*

Như vậy, bà L có yêu cầu giải quyết ly hôn với ông Th, Tòa án thụ lý, giải quyết ly hôn theo quy định của pháp luật hôn nhân gia đình năm 2000 để giải quyết yêu cầu ly hôn của bà L. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết theo thủ tục ly hôn mà giải quyết không công nhận bà L và ông Th là vợ chồng là không chính xác, không đúng quy định pháp luật.

[2.2]. Về tài sản: Các bên đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang tranh chấp quyền sở hữu, sử dụng tài sản nhà đất diện tích 459,9m^2 tại thửa đất số 91, tờ bản đồ số 6, (nay là thửa 267 và thửa 285, tờ bản đồ số 6) xã Kh, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

Quá trình giải quyết phúc thẩm, trong thời gian HĐXX nghị án, ông Th bị đơn chết, nên phát sinh tình tiết mới. Theo quy định tại Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự, thì phát sinh quyền thừa kế tài sản của ông Th. Tuy nhiên, chưa có tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xác định người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng, diện thừa kế, hàng thừa kế của ông Th vào tham gia tố tụng. Vì vậy cấp phúc thẩm không khắc phục được. Cần phải hủy bản án sơ thẩm số 04/2021/HNGĐ-ST ngày 17/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án bị hủy nên người kháng cáo không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 308; Điều 310; khoản 3 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Ư vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Hủy bản án sơ thẩm số 04/2021/HNGĐ-ST ngày 17/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình về việc "Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn" giữa bà nguyên đơn bà Phạm Thị L và bị đơn ông Nguyễn Văn Th.

2. Giao hồ sơ vụ án nêu trên cho Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày 25 tháng 8 năm 2021.

Nơi nhận:
- Tòa án cấp cao tại Hà Nội;
- Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh;
- Viện kiểm sát tỉnh Ninh Bình;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Khánh;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VPTA; Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Trần Thị Sâm